

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	39,650 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	10.8%	20.7%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.51
(Ba3)
Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

2.54
(Baa3)
Cảnh báo

2023

DT thuần

3,450

tỷ VNĐ

YoY
▲ 131
▲ 3.9%

2023

LN sau
thuế

283

tỷ VNĐ

YoY
▼ 236
▼ 45.6%

2023

ROE

8.9%

+/- YoY
▼ 10.3%

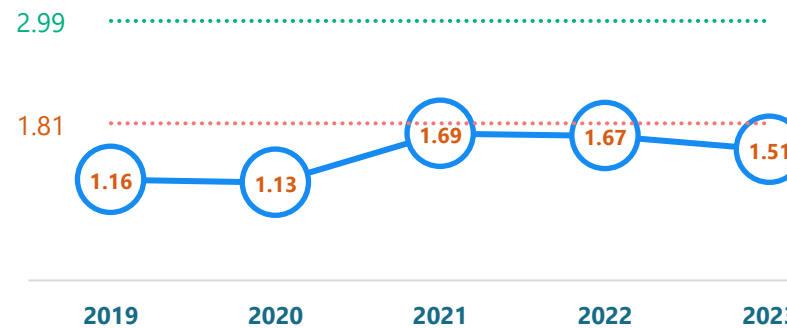
2023

ROA

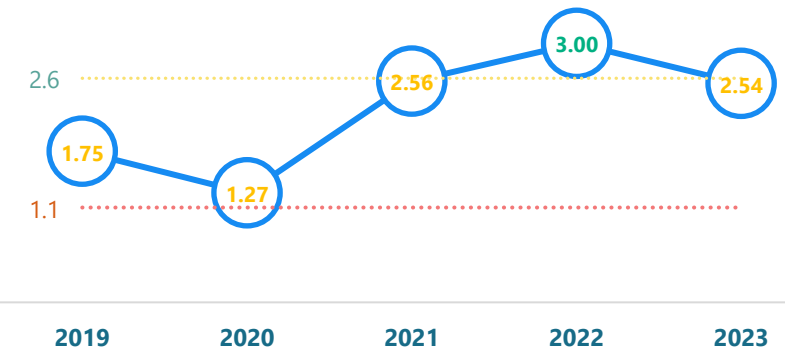
3.2%

+/- YoY
▼ 3.2%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DPG** năm **2023** đạt **1.51**, **thấp hơn** so với năm 2022 (1.67). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

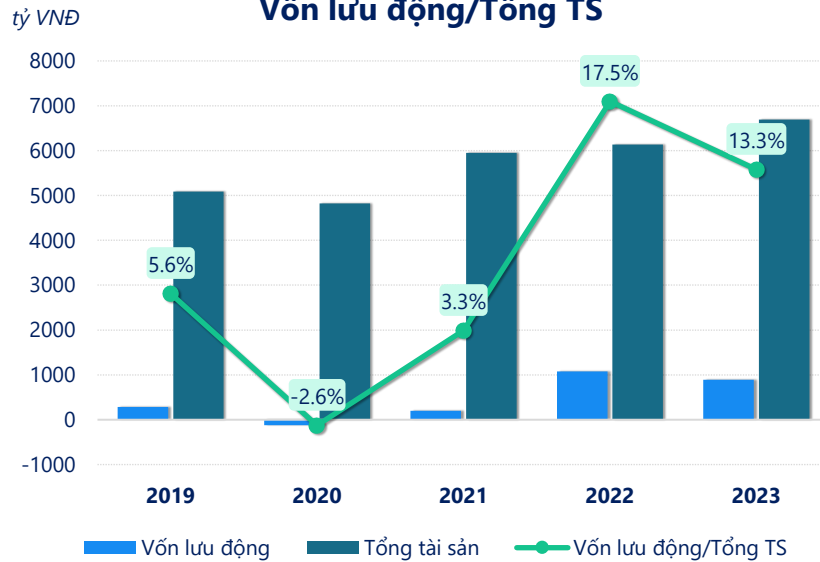
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DPG** năm **2023** đạt **2.54**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2023**, **DPG** ghi nhận doanh thu thuần **3,450** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **282.7** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.94%** và **giảm 45.6%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **8.91%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Tập đoàn Đạt Phương (HSX: DPG)

Vốn lưu động/Tổng TS

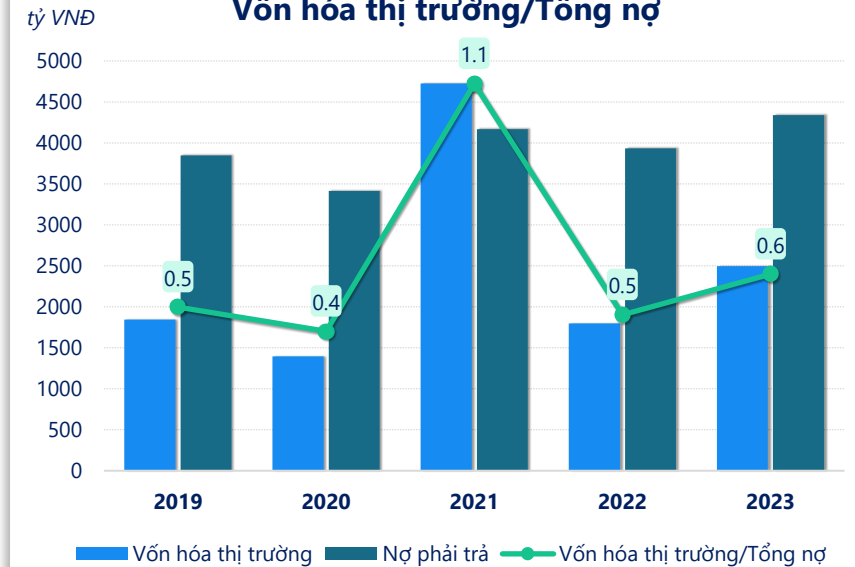


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

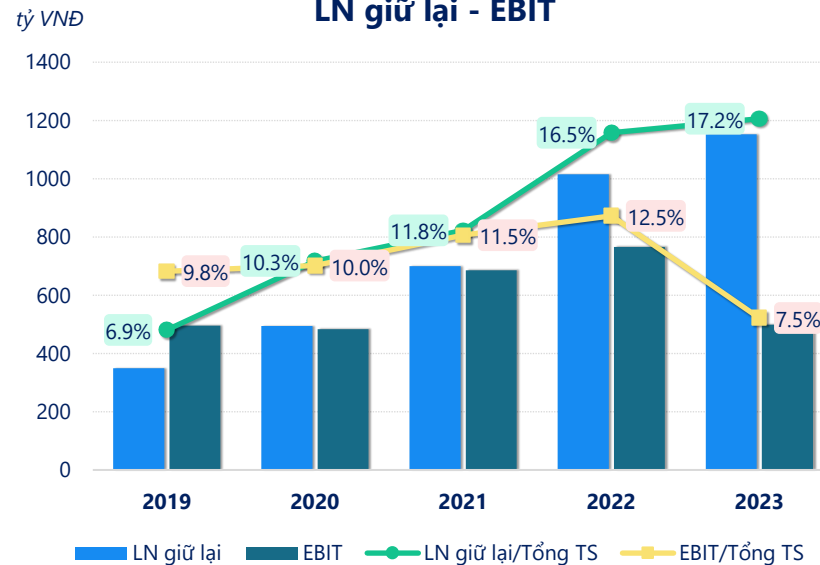
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.58 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

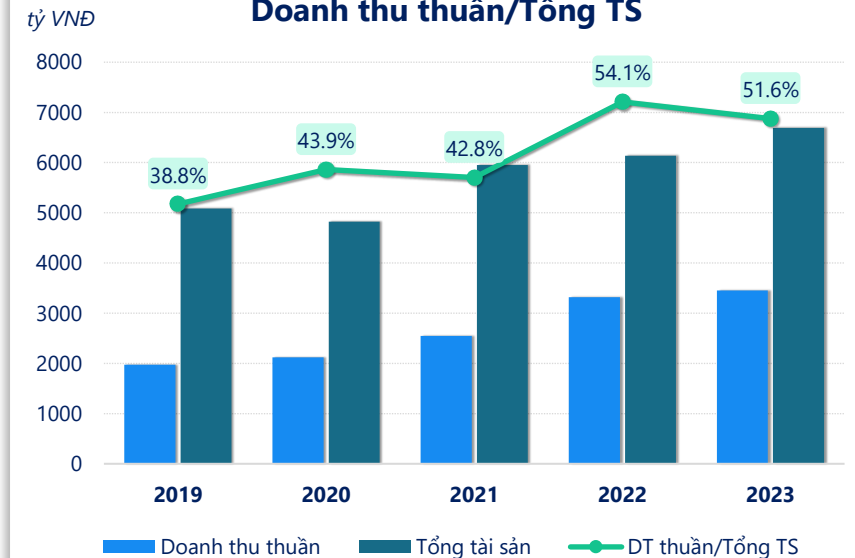
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,698	6,139	9.1%
Tài sản ngắn hạn	3,735	3,293	13.4%
Tiền và tương đương tiền	1,272	1,171	8.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	380	205	85.3%
Phải thu ngắn hạn	879	751	17.0%
Hàng tồn kho	1,106	1,092	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	98.3	73.0	34.7%
Tài sản dài hạn	2,964	2,846	4.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,324	2,422	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	477	317	50.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.0	3.06	327%
Tài sản dài hạn khác	150	104	43.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,342	3,932	10.4%
Nợ ngắn hạn	2,881	2,219	29.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,080	1,000	8.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	382	358	6.7%
Nợ dài hạn	1,461	1,713	-14.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,459	1,662	-12.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,356	2,207	6.8%
Vốn chủ sở hữu	2,356	2,207	6.8%
Vốn điều lệ	630	630	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,973	2,118	2,545	3,319	3,450
Giá vốn hàng bán	1,412	1,524	1,670	2,398	2,865
Lợi nhuận gộp	561	594	875	921	585
Doanh thu HĐTC	16.9	19.7	24.0	36.1	28.4
Chi phí TC	213	193	167	182	201
Chi phí lãi vay	211	192	166	181	181
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.4	72.1	167	100.0	9.83
Chi phí QLDN	63.0	61.3	61.9	90.5	84.7
LN thuần từ HĐKD	266	287	504	585	318
Lợi nhuận khác	18.4	3.85	15.3	-0.86	-0.67
LN trước thuế	285	291	519	584	317
Lợi nhuận sau thuế	223	236	449	519	283
LNST của CĐ cty mẹ	194	195	342	383	203

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	475	123	733	333	608
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-215	-19.6	-616	-80.8	-77.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-149	-115	237	-127	-270
Tiền đầu kỳ	592	703	692	1,046	1,171
Lưu chuyển tiền thuần	111	-11.2	354	125	261
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	703	692	1,046	1,171	1,432